

NGHIÊN CỨU ĐỐI SÁNH PHƯƠNG TIỆN NGỮ DỤNG TRONG CÂU HỎI CHÍNH DANH TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN

Võ Đại Quang*

Bài viết này được thiết kế như một nghiên cứu tổng quan các phương tiện ngữ dụng trong câu hỏi chính danh tiếng Anh và tiếng Việt. Hai tâm điểm của bài viết này là: (i) Cơ sở lý luận và những nội dung cần có của một nghiên cứu đối sánh các phương tiện ngữ dụng trong câu hỏi chính danh tiếng Anh và tiếng Việt; và (ii) Những gợi mở mang tính phương pháp luận trong nghiên cứu đối sánh các phương tiện ngữ dụng trong câu hỏi chính danh tiếng Anh và tiếng Việt.

Từ khóa: phương tiện, ngữ dụng, câu hỏi chính danh, nghiên cứu đối sánh, tiếng Anh, tiếng Việt.

This article is designed as an overview of pragmatics in genuine question in English and Vietnamese. It focuses on: (i) the theoretical basis and necessary contents of a comparative-contrastive research on pragmatics in genuine questions in English and Vietnamese; and (ii) some methodological recommendations for conducting it.

Keywords: pragmatics, genuine questions, comparative-contrastive research, English, Vietnamese.

1. Đặt vấn đề

1.1. Mục đích, mục tiêu của nghiên cứu

Câu hỏi chính danh (genuine questions) là một trong những thực thể ngôn ngữ sở hữu nhiều nét nghĩa tình thái được biểu hiện qua các phương tiện ngữ dụng. Việc nghiên cứu đối sánh các phương tiện ngữ dụng trong câu hỏi chính danh tiếng Anh và tiếng Việt đem lại những ứng dụng hữu ích trong việc sử dụng ngôn từ, trong dịch thuật, trong việc dạy-học hai thứ tiếng này như những ngoại ngữ. Đồng thời, ở mức độ nhất định, việc nghiên cứu đối sánh này cũng góp phần quan trọng trong việc đem lại những ý tưởng liên quan đến các

cách tiếp cận khác nhau đối với các vấn đề lý thuyết ngôn ngữ học.

Với nhận thức như vậy, dựa vào các tài liệu tham khảo, bài viết này là một cố gắng nhằm tổng quan, xác định rõ hơn những vấn đề lý luận cơ bản phục vụ việc nghiên cứu đối sánh các phương tiện ngữ dụng trong câu hỏi chính danh tiếng Anh và tiếng Việt. Những vấn đề lý luận cơ bản được trình bày ở đây là (i) Những vấn đề liên quan đến cơ sở ngôn ngữ học và (ii) Những vấn đề liên quan đến phương pháp luận nghiên cứu.

1.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu được thể hiện rõ trong tiêu đề của bài viết. Tuy nhiên, để định vị chính xác phạm vi này, cần giải thích thêm về các khái niệm trực tiếp liên

* PGS.TS, Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội

Email: vodaiquang8@gmail.com

quan là: ‘nghiên cứu đối sánh’, ‘câu hỏi chính danh’, ‘phương tiện ngữ dụng’.

1.2.1. Khái niệm ‘nghiên cứu đối sánh’

‘Đối sánh’ là cách diễn đạt ngắn gọn sự kết hợp của hai từ ‘so sánh’ và ‘đối chiếu’. Trong công trình này, nội dung của thuật ngữ “so sánh” được hiểu là phương thức tư duy khoa học, được sử dụng trong tất cả các quá trình nhận thức, phân biệt với cách hiểu ‘so sánh’ như một phương pháp nghiên cứu cơ bản trong ngôn ngữ học. ‘Đối chiếu’ được hiểu là một hệ phương pháp nghiên cứu có một hệ thống nguyên tắc, thủ pháp nghiên cứu riêng. Phương pháp đối chiếu có kế thừa và sử dụng nhiều yếu tố, thủ pháp của nghiên cứu miêu tả và so sánh lịch sử.

1.2.2. Khái niệm ‘Câu hỏi chính danh’

“Câu hỏi chính danh”, trong bài viết này, được hiểu là những câu hỏi hướng đích, nhằm tìm kiếm thông tin mà người hỏi chưa biết và muốn biết. Đó là những câu hỏi được đặt ra trong những hoàn cảnh mà nhà nghiên cứu Lê Đông (1996) và nhiều tác giả khác đã xác định là có những đặc trưng cơ bản sau: a. Người nói không biết câu trả lời; b. Người nói muốn biết câu trả lời và hướng tới người đối thoại để nhận được thông tin đó. Có thể nói rằng, câu hỏi chính danh là bộ phận trung tâm cốt lõi trong các kiểu câu hỏi của mỗi ngôn ngữ. Những vấn đề ngữ nghĩa-ngữ dụng liên quan đến câu hỏi chính danh có vai trò quan trọng hàng đầu đối với việc nghiên cứu về câu hỏi nói chung. ‘Câu hỏi chính danh’ có cấu trúc chuyên biệt là cấu trúc nghi vấn. Đây là tiêu chí hình thức giúp phân biệt ‘Câu hỏi

chính danh’ với các kiểu câu khác. Xét theo cách phân loại hành vi ngôn ngữ (speech act) của J. Searle, câu hỏi chính danh là loại câu hỏi có sự tương ứng giữa cấu trúc nghi vấn (interrogative structure) và chức năng hỏi (questioning). Với tư cách là phát ngôn, câu hỏi chính danh là sản phẩm của hành vi ngôn ngữ / hành động hỏi trực tiếp (direct speech act).

1.2.3. Khái niệm ‘Phương tiện ngữ dụng’

Các phát ngôn là thành phẩm của các hành vi ngôn ngữ (hành động ngôn từ - speech act) với hợp phần là sự tích hợp các mối quan hệ thuộc hệ thống ngôn ngữ và phi ngôn ngữ. Các quan hệ này quy định cấu trúc ngữ nghĩa-ngữ dụng cơ bản của câu như: các kiểu quan hệ giữa người nói - người nghe, phát ngôn và thực tại được phản ánh trong phát ngôn. Phát ngôn luôn được sản sinh trong những cảnh huống (context of situation) cụ thể. Nghĩa của câu luôn được cụ thể hoá, chính xác hoá bằng hàng loạt sắc thái ngữ nghĩa-ngữ dụng đa dạng, đan bện vào nhau. Cấu trúc nghĩa của câu là kết quả của sự tích hợp thông tin đa dạng, đa chiều do nhu cầu định hướng, tương thích của chủ thể phát ngôn với mục đích giao tiếp và vị trí của câu trong diễn ngôn. Những sắc thái ngữ nghĩa-ngữ dụng đa dạng được lặp đi, lặp lại thông qua các phương tiện ngôn ngữ nhất định là một trong những loại thông tin ngữ dụng của hành vi ngôn ngữ. Trong phạm vi các câu hỏi, những thông tin tình thái đặc trưng đi kèm với hành vi hỏi được lặp đi lặp lại thông qua những phương tiện nhất định tạo nên một sự ổn định về mặt ngữ dụng có tính chuyên biệt cao sẽ được

xem như là những **thông tin ngữ dụng** của hành vi hỏi. Các phương tiện ngữ dụng thường xuất hiện trong câu hỏi nói chung và trong câu hỏi chính danh nói riêng là: tiểu từ tình thái, trợ động từ tình thái, trạng từ tình thái, động từ ngữ vi (performatives), biểu thức rào đón (hedges), hô ngữ/thành phần hô gọi (vocatives), kính ngữ (honorifics), khuôn hỏi (patterns), một số mô hình câu được sử dụng như những khuôn mẫu (cliché), ngôn điệu (prosody).

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Câu hỏi nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu được trình bày ở mục ‘*Đặt vấn đề*’ trên đây có thể được chi tiết hóa thành hai câu hỏi nghiên cứu sau:

Câu hỏi 1: *Việc nghiên cứu đối sánh các phương tiện ngữ dụng trong câu hỏi chính danh tiếng Anh và tiếng Việt có thể được dựa trên những cơ sở lý luận nào?*

Câu hỏi 2: *Khi nghiên cứu đối sánh các phương tiện ngữ dụng trong câu hỏi chính danh tiếng Anh và tiếng Việt thì tiến hành nghiên cứu như thế nào?*

2.2. Kỹ thuật nghiên cứu cụ thể

Nghiên cứu này được xác định là một nghiên cứu tổng quan. Do vậy, kỹ thuật (technique) nghiên cứu chủ đạo là nghiên cứu tổng quan, khái quát hóa và hệ thống hóa.

2.3. Nguồn ví dụ minh họa

Các ví dụ minh họa cho nội dung trình bày được lấy từ:

- Các công trình nghiên cứu tiếng Anh và tiếng Việt,

- Các bản dịch song ngữ Anh-Việt,

- Sách, báo đơn ngữ tiếng Anh, tiếng Việt,

- Ví dụ của tác giả với tư cách là người bản ngữ tiếng Việt.

3. Kết quả nghiên cứu tổng quan

Kết quả nghiên cứu tổng quan được trình bày theo hai câu hỏi nghiên cứu đã nêu ở trên.

3.1. Những vấn đề lý luận cần yếu cho nghiên cứu đối sánh các phương tiện ngữ dụng

3.1.1. Bình diện ngữ nghĩa-ngữ dụng của việc nghiên cứu đối sánh câu hỏi chính danh: (i) Mỗi quan hệ giữa hỏi và trả lời, (ii) Vai trò của người hỏi và hành vi hỏi, (iii) Mỗi quan hệ giữa tình thái và nội dung mệnh đề.

Trước hết, cần phải nói rằng, trọng tâm nghiên cứu của bài báo là tập trung vào hành vi hỏi. Nhưng, công việc này khó có thể được thực hiện tốt nếu không đặt nó vào trong mối quan hệ thường trực với hành vi trả lời, vì hỏi và trả lời luôn gắn bó với nhau một cách chặt chẽ trong giao tiếp đối thoại, tạo thành những cặp kề cận (adjacency pairs) hoặc chuỗi chêm xen (insertion sequence). Lê Đông (1996) đã trình bày một cách hệ thống và biện chứng mối quan hệ giữa hỏi và trả lời/đáp. Mối quan hệ này có thể được hình dung như sau: Hỏi chính danh muốn lấy trả lời làm hiệu quả của hành vi làm lý do để tồn tại. Không mấy ai đưa ra câu hỏi nếu như biết chắc là sẽ không nhận được câu trả lời, câu đáp hoặc các tín hiệu phản hồi (feedback). Trả lời xuất hiện là do hỏi.

Nội dung của trả lời là phần còn chưa rõ nên bị bỏ trống ở hỏi. Nói tóm lại, hỏi và trả lời giả định sự tồn tại cho nhau vì hỏi là phương thức tìm kiếm thông tin, còn trả lời là phương thức cung cấp thông tin. Hỏi thường nắm vai trò chủ động hơn trong hoạt động giao tiếp. Bên trong mỗi quan hệ này chứa đựng rất nhiều vấn đề liên quan đến quy tắc tổ chức câu hỏi và câu trả lời, hay nói cách khác, là quy tắc tổ chức liên kết đối thoại: hỏi cái gì thì trả lời cái ấy. Mỗi quan hệ này cũng chứa đựng những kiểu tương tác ngữ nghĩa-ngữ dụng đa dạng, có tính đặc trưng cho các hành vi giao tiếp. Hỏi và trả lời là các hành vi thể hiện rõ nhất mối quan hệ giao tiếp bằng ngôn ngữ. Bởi lẽ, các hành vi ngôn ngữ khác như biểu hiện (representative), cam kết (commissive), tuyên bố (declaration/declarative), biểu cảm (expressive) thường không đòi hỏi một "phản ứng" bằng lời. Có thể nói rằng, ngoài hỏi và trả lời, khó có thể tìm ở các loại hành vi ngôn ngữ khác sự tương tác chặt chẽ về phương diện ngữ nghĩa-ngữ dụng như vậy. Do đó, nghiên cứu hành vi hỏi trong mỗi tương quan có tính thường trực với hành vi trả lời là cần thiết. Bằng cách đó, có thể phát hiện, phân tích một cách đầy đủ các đặc điểm ngữ nghĩa-ngữ dụng liên quan đến hành vi hỏi.

Khi hỏi, người hỏi đảm nhiệm vai trò của người tìm kiếm thông tin và yêu cầu người nghe đảm nhiệm vai trò là người cung cấp thông tin được yêu cầu. Xét trong tương quan đó, hành vi hỏi có thể được xem là cùng một lúc đảm nhiệm một số vai trò sau đây: (i) Hiện thực hoá nhu

cầu tìm kiếm thông tin của người hỏi; (ii) Hiện thị các vai tạm thời do người hỏi và người nghe đảm nhiệm; (iii) Khu trú phạm vi thông tin cần tìm kiếm, cần được giải đáp. Cách diễn đạt "khu trú" ở đây được sử dụng với nghĩa: Phát ngôn hỏi, bằng việc xử lý các sự kiện ngôn ngữ trong tương quan với ngữ cảnh, giúp cho người được hỏi thông qua hành vi này có thể xác định một cách chính xác thông tin mà người hỏi đang tìm kiếm. Nói cách khác, câu hỏi giúp người nghe xác định được trọng tâm thông báo (trọng tâm nghi vấn / điểm hỏi). Điều này liên quan đến cách thức tổ chức câu hỏi. Ẩn chứa trong hành vi hỏi, cũng giống như các loại hành vi ngôn ngữ khác, là hàng loạt thông tin ngữ dụng về người hỏi, ngữ cảnh, người tiếp nhận, mối quan hệ tương tác giữa người hỏi và người nghe. Trong đó, phần thông tin quan trọng là thông tin tình thái. Vì tính chất quan yếu của tình thái trong câu hỏi, chúng tôi sẽ trình bày thêm những nội dung tình thái thường được đề cập đến trong các công trình nghiên cứu về câu hỏi chính danh.

Khái niệm 'tình thái' (modality) là một khái niệm đang còn để ngỏ cho một loạt các định nghĩa có thể có. Cách hiểu thông thường là: Tình thái quy chiếu tới 'thái độ' hay 'ý kiến' của người nói. Giữa tình thái và nội dung mệnh đề (propositional content) của phát ngôn có mối quan hệ mật thiết. Tình thái có thể được xem như là những thông tin đi kèm với nội dung mệnh đề. Phạm vi ảnh hưởng của tình thái liên quan, bao chứa toàn bộ mệnh đề. Nó lấy nội dung mệnh đề (propositional

content) làm chỗ dựa để thực hiện chức năng của mình (đánh giá, nhận xét, v.v.). Trong những cách trình bày về mối quan hệ này, cách hình dung của T. Givón là cụ thể và dễ hiểu hơn cả. Ông viết: “Tình thái phát ngôn kết hợp với mệnh đề có thể giống như vỏ ốc (tình thái) bao chứa ruột ốc (mệnh đề) nhưng không quấy nhiễu đến phần cốt lõi bên trong. Khung phát ngôn của các mệnh đề - các tham tố (arguments), kiểu loại vị từ (predicator), tính chi phối - cũng như các yếu tố từ vựng dùng để lấp đầy các vị trí khác nhau của khung mệnh đề chịu nhiều ảnh hưởng của tình thái bao bọc quanh nó” (Bollinger, 1972: 170). Cách diễn đạt này khiến ta nghĩ đến một tương quan có tính ẩn dụ khác là, nếu không có sự che chở bao bọc của vỏ ốc, thì bản thân con ốc cũng không thể tồn tại như một cơ thể sống được. Nội dung mệnh đề cần có sự che chở, bao bọc của tình thái để có thể tồn tại như là một phát ngôn sống động trong hoạt động giao tiếp. Vì vậy, luôn có xu hướng xem tình thái như là một yếu tố cần thiết để cho một đơn vị thông tin của ngôn ngữ có thể xuất hiện với tư cách là một phát ngôn.

3.1.2. Trục ngữ dụng cơ bản của câu hỏi: Tiền giả định (TGD) và thông tin chưa biết-cần biết

“**Tiền giả định** là phần thông tin nằm trong nghĩa của câu mà người nói cho là đương nhiên như vậy trước khi tạo ra một phát ngôn” (Yule, 1997: 25). Tiền giả định liên quan đến chủ thể phát ngôn. Khái niệm tiền giả định thường hay bị giải thuyết nhầm lẫn với hệ luận / thông tin kéo theo (entailment). “Hệ luận/Thông tin

kéo theo là thông tin được giải thuyết theo logic từ thông tin được truyền báo trong phát ngôn. Câu (sentences) chứ không phải người nói (speaker) có hệ luận” (Yule, 1997: 25).

TGD có vai trò quan trọng trong việc xây dựng lý thuyết hỏi vì (Lê Đông & Hùng Việt, 1995): a. Không thể đặt câu hỏi mà không có TGD chân thực làm cơ sở cho nó; b. Không thể đưa ra câu trả lời thực thụ mà không thừa nhận TGD của câu hỏi. TGD của câu hỏi không chỉ tạo cho câu hỏi một cấu trúc ngữ nghĩa hợp lý, một vị thế hành chức bình thường, mà nó còn tạo nên sự thống nhất về logic-ngữ nghĩa giữa hỏi và trả lời, bảo đảm sự tương hợp về hiệu lực tại lời giữa hai loại hành vi này. Ngoài ra, có một số tác động khác của tiền giả định đối với câu trả lời, đối với sự tương tác qua lại giữa hỏi - trả lời. Một số hiệu lực ngữ dụng có thể được tạo ra thông qua việc vi phạm TGD một cách có chủ ý nhằm thực hiện những chiến thuật giao tiếp được lựa chọn (biện thuyết, hỏi cung, bắt nạt, hay điều tra dư luận xã hội, v.v.). Việc trọng tâm thông báo đi kèm với điểm hỏi và mang đặc điểm nằm ngoài TGD cấu trúc là một thuộc tính ngữ dụng quan trọng của hành vi hỏi.

Trong câu hỏi chính danh, tiền giả định có một vai trò quan trọng trong việc xác định, hình thành **cấu trúc thông báo**, đặc biệt là với những câu hỏi mà trọng tâm thông báo rơi vào một thành tố bộ phận nào đó của cấu trúc mệnh đề hỏi. Nội dung này có thể được trình bày rõ hơn qua ví dụ sau: - *Who did it?* (Ai đã làm việc

này?). Phát ngôn này có tiền giả định là "*Someone did it*" (*Một người nào đó đã làm việc này*). Người hỏi, do không biết cụ thể là ai, nên đã có câu hỏi như trên, với mục đích muốn biết cụ thể là 'người nào' đã làm điều đó. Xem xét tiền giả định và cấu trúc mệnh đề của câu hỏi trên, ta thấy chúng có chung bộ phận "*did it*". Điều này cũng có nghĩa là, trong cấu trúc mệnh đề của câu hỏi trên, nếu gạt bỏ phần nằm trong phạm vi của tiền giả định, thì sẽ còn lại bộ phận thông báo của câu hỏi. Nói các khác, tiền giả định có vai trò xác định trọng tâm thông báo của câu hỏi. Nó góp phần giúp cho người được hỏi xác định đúng trọng tâm thông báo này để có thể có câu trả lời thích hợp, đặc biệt là đối với những câu hỏi chính danh không dùng đại từ nghi vấn.

Thông tin chưa biết-cần biết là một bộ phận trong cấu trúc thông tin của câu hỏi. Không có nhu cầu được biết thì không có hành vi hỏi. Nhu cầu này nảy sinh từ sự thiếu/không biết thông tin. Mặt khác, hành vi hỏi cũng không thể có được nếu không dựa vào sự tin tưởng (giả định) rằng người được hỏi biết thông tin chưa biết-cần biết đó. TGD cấu trúc trong câu hỏi đã cung cấp cho câu hỏi một khung ngữ nghĩa-ngữ dụng xác định. Cái chưa biết-cần biết cung cấp phần trọng tâm thông báo (điểm hỏi). Đó là hai bộ phận chính yếu của câu hỏi. Thông tin chưa biết-cần biết ở những kiểu câu hỏi khác nhau thì có những đặc điểm ngữ nghĩa-ngữ dụng khác nhau. Các kiểu câu hỏi có đặc điểm chung là đưa thông tin chưa biết-cần biết vào một kiểu quan hệ: Quan hệ lựa chọn. Câu hỏi có khả năng lựa chọn

bị giới hạn ở mức tối thiểu (thường ở hai khả năng): *Yes-No question*, ở mức thấp (nhiều hơn hai khả năng) và ở mức không giới hạn (Câu hỏi có chứa đại từ hỏi *Wh-question*).

Thông tin chưa biết-cần biết, bao giờ cũng có mối tương quan nhất định với những thông tin đã biết, hay nói cách khác, với những dấu hiệu tiền đề của câu hỏi. Ví dụ: Phải dựa trên những dấu hiệu nào đó thì câu hỏi "*Bố đến à?*" (Lê Đông, 1996) mới được hỏi, tức phải có dấu hiệu: bố đến/có người đến và người đó có thể là bố. So sánh với câu này thì việc xác định thông tin chưa biết-cần biết trong câu hỏi *Bố đến hay không đến?* dường như không dựa vào dấu hiệu tương tự. Nhưng, giống như câu trên, sự sản sinh câu hỏi này cũng có nguyên do. Trong câu trước, khả năng lựa chọn ngầm ẩn (xác nhận/phủ nhận sự kiện 'Bố đến') bao trùm toàn bộ nội dung phán đoán. Câu sau chứa đựng các khả năng (lựa chọn) hiển ngôn và chỉ có tính bộ phận: đến/ không đến. Do vậy chúng ta có thể đề cập đến những dạng lựa chọn khác nhau tồn tại trong câu hỏi. Những câu hỏi thuộc dạng "*Wh-question*" chứa đựng vô số khả năng lựa chọn ngầm ẩn. Điều này chỉ có tính chất lý thuyết. Trên thực tế, khó có thể nói đến sự lựa chọn khi người ta không thể kiểm soát hết các khả năng lựa chọn được câu hỏi chuyển tải. Và, nếu xét ở phạm trù tình thái 'thực/phi thực' (alethic/non-alethic), thì đối với những sự kiện "phi thực", không thể có một cơ sở lựa chọn thực tế nào. Từ đó, có thể nói rằng, không thể qui tất cả các dạng câu hỏi vào phạm trù lựa chọn.

Thông tin chưa biết-cần biết, tuy có mối quan hệ chặt chẽ với cái đã biết trong câu hỏi, nhưng vị thế ngữ nghĩa-ngữ dụng của nó khác hẳn: Nó là tiêu điểm về mặt thông báo, là đích, là động cơ thúc đẩy của hành vi hỏi. Trong nhiều trường hợp, biểu thức ngôn ngữ chứa đựng thông tin này có thể độc lập tạo thành câu hỏi. Ví dụ: *What? A book?* Vì vậy, hoàn toàn có thể dựa vào các đặc trưng khái quát của chúng để phân loại các câu hỏi thành: Câu hỏi lựa chọn/câu hỏi không lựa chọn. Các câu hỏi lựa chọn có thể được phân thành câu hỏi lựa chọn hiển ngôn và câu hỏi lựa chọn ngầm ẩn. Đây là cách mà Lê Đông đã áp dụng cho tiếng Việt. Trong các công trình nghiên cứu tiếng Anh, thường thấy có sự phân chia câu hỏi theo cấu trúc và kiểu loại câu trả lời thành ba loại (Quirk, R. & Greenbaum, S., 1973) như sau: (i) *Yes-No questions*; (ii) *Wh-questions*; (iii) *Alternative questions*. “*Yes-No questions*” bao gồm bốn tiểu loại: a. Câu hỏi sử dụng trợ động từ như tác tử hỏi ở đầu câu (*Genuine Yes - No question*); b. Câu hỏi tách biệt (*Tag question*); c. Câu hỏi hùng biện (*Rhetorical question*); d. Câu hỏi dưới hình thức câu kể kết hợp với ngữ điệu đi lên - *Glide-up* (Roach, P., 1988). Thuật ngữ tiếng Anh cho loại câu hỏi này là *Declarative question*. Xét theo đặc trưng thông tin ở câu hỏi trong mối tương quan giữa hỏi và trả lời, tức là xét theo mục đích giao tiếp, đích ngữ dụng của hành vi ngôn ngữ, có thể phân câu hỏi tiếng Anh thành hai loại: câu hỏi lựa chọn và câu hỏi không lựa chọn. Câu hỏi lựa chọn được cấu trúc hoá ở các hình thức sau: *Alternative question*, *Yes-No question* và *Wh-question* có điểm nhấn (*contrastive focus*).

3.1.3. Chủ thể giao tiếp, nội dung mệnh đề và tình thái

Người nói được xem như là **chủ thể tình thái** gắn liền với hoạt động nói năng. Tình thái được xác lập bởi người nói và luôn phản ánh về bản thân người nói: vị thế, mục đích, ý định nói năng, vốn tri thức nền, những đặc điểm tâm lý-xã hội cố hữu hay tạm thời trong lúc nói, cách thức đánh giá, cách hiểu cụ thể đối với nội dung mệnh đề trong phát ngôn. Với tư cách là chủ thể của hành vi phát ngôn, người nói luôn “hiện diện” trong câu, dù sự hiện diện đó là tường minh (cụ thể qua đại từ ở ngôi thứ nhất, các động từ ngữ vi) hay ngầm ẩn.

Biểu thức ngôn ngữ về thái độ, ý kiến của người hỏi đối với nội dung mệnh đề, đối với người được hỏi, giữ vai trò như là **vị từ tình thái** trong khung tình thái. Vị từ tình thái trong hành vi hỏi thường được thể hiện qua những trạng thái, sự đánh giá khác nhau của người hỏi gắn với mục đích (hỏi) của phát ngôn. Người hỏi thể hiện nhu cầu muốn thu nhận thông tin và sự đánh giá nhất định đối với nội dung mệnh đề như: tin tưởng, hoài nghi, ngạc nhiên, v.v.. Vị từ tình thái cũng được thể hiện qua kiểu tác động đến người nói, cách thức đề cập đến nội dung mệnh đề của phát ngôn. Chẳng hạn, khi hỏi, ý đồ, mục đích hỏi có thể được thể hiện một cách lịch sự, nhẹ nhàng, không bắt buộc, bắt buộc, chất vấn, thô lỗ, xúc phạm, v.v.. Đối tượng giao tiếp (tức người được hỏi) cũng được xem như là một thành tố trong khung tình thái của hành vi hỏi. Cũng như chủ thể giao tiếp, đối tượng giao tiếp có thể được đề cập đến một cách tường minh

hoặc ngầm ẩn trong phát ngôn hỏi. Người được hỏi luôn “hiện diện” trong phát ngôn với tư cách là một trong số các đối tượng của tình thái đánh giá, tác động. Trong khung tình thái còn có nhiều yếu tố khác như không gian, thời gian với những vai trò nhất định. Không gian giao tiếp, khoảng cách giữa các đối tượng giao tiếp có những tác động nhất định đến cuộc thoại, đến các yếu tố định vị không gian được sử dụng trong phát ngôn.

Giữa khung tình thái và khung mệnh đề phát ngôn hỏi có sự thống nhất. Việc xử lý tốt những thành tố liên quan trong khung tình thái có vai trò như là yếu tố quyết định sự thành công của hành vi hỏi. Việc xử lý không tốt những thành tố này có thể phương hại đến sự thành công của hành vi hỏi. Nếu xem xét mối quan hệ giữa khung tình thái của hành vi hỏi và khung tình thái của hành vi trả lời, ta sẽ thấy giữa chúng có sự tương hợp, thống nhất rất chặt chẽ.

3.1.4. Sự tương hợp giữa hỏi và trả lời về khung tình thái, nội dung mệnh đề, cấu trúc thông báo trong câu hỏi chính danh

Trong hoạt động giao tiếp, không phải bất kỳ một hành vi hỏi nào cũng nhận được phản ứng là một hành vi trả lời (theo đúng nghĩa của nó). Do vậy, đây cũng là một vấn đề cần được lưu ý. Sau đây là sự trình bày về các nội dung cơ bản của mối quan hệ ngữ nghĩa-ngữ dụng giữa hai loại hành vi này.

Trong đối thoại, đích tác động của hành vi hỏi là chủ thể trả lời, và đích tác động của hành vi trả lời là chủ thể hỏi. Như vậy, **sự tương hợp về mặt chủ thể tình thái**

và đích hành vi là rất rõ ràng. Giữa hỏi và trả lời luôn có một quy tắc chi phối. Đó là: hỏi cái gì thì trả lời cái đó. Một khi câu trả lời được đưa ra, người trả lời đã mặc nhiên chấp nhận tất cả các thông tin tình thái được thể hiện trong câu hỏi. Trong trường hợp không chấp nhận, người trả lời có thể phản bác lại thông tin tình thái đó. Câu trả lời thực thụ sẽ không được đưa ra, nếu người được hỏi không chấp nhận những thông tin tình thái ở trong câu hỏi. “Các vị từ tình thái luôn có sự đối lập tương ứng: Không biết / biết; Muốn được biết / muốn đáp ứng mong muốn được biết; Nói để được người đối thoại làm cho biết/nói để làm cho người đối thoại được biết theo mong muốn” (Lê Đông, 1996: 19). Một đặc điểm ngữ dụng dễ quan sát khác của hành vi hỏi chính danh liên quan đến yếu tố không gian, thời gian là: Câu trả lời bao giờ cũng được thực hiện sau câu hỏi. Nói cách khác, câu trả lời có TGD ngữ dụng là câu hỏi. Nội dung mệnh đề, với tư cách là chỗ dựa của thông tin tình thái, cũng có sự thống nhất tương ứng với thông tin tình thái.

Giữa hỏi và trả lời có sự **tương hợp về nội dung mệnh đề**. Hỏi cái gì thì trả lời cái đấy. Điều này có nghĩa là câu trả lời phải hướng đến cùng một sự tình, một phân đoạn thực tại với câu hỏi. Đây cũng chính là lý do khiến S. Dick (1978) xem loại câu hỏi có sử dụng từ hỏi của tiếng Anh như một hình thức mở (open form). Chẳng hạn, câu hỏi *Where is John going?* (*John đang đi đâu?*), được S. Dick (1989) chuyển thành: *John is going to* (*Please, fill in the blank*). Cùng hướng đến một sự tình, một phân đoạn thực tại cũng

có nghĩa là mặc nhiên chấp nhận những thành tố về hoàn cảnh, những mối quan hệ có tính quy chiếu, định vị liên quan đến hành vi hỏi và hành vi trả lời. Nói cách khác, khi hỏi, người hỏi vừa tự xác định cho hành vi hỏi vừa ấn định luôn cho hành vi trả lời tất cả những cái đã đề cập ở trên. Người trả lời phải chấp nhận tất cả những cái đó, nếu muốn đảm bảo rằng những thông tin mà trả lời cung cấp đúng là thông tin mà người hỏi cần. Đây là lý do khiến người trả lời có thể chỉ cần cung cấp bộ phận/phần đoạn thông tin cần thiết mà thôi. Hiện tượng này giúp giải thích sự tồn tại của các câu tỉnh lược (elliptical sentences). Chẳng hạn, trở lại ví dụ trên, để trả lời câu: - *Where is John going?* Câu trả lời có thể chỉ là: - *To the market*. Hiện tượng đó chính là một dạng sử dụng có tính phân biệt giữa thông tin cũ và thông tin mới trong việc xử lý, cung cấp thông tin, theo nguyên tắc thông tin cũ có thể được lược bỏ. Trường hợp ngược lại, không có sự tương hợp về nội dung mệnh đề, sẽ dẫn đến tình trạng ‘ông nói gà, bà nói vịt’. Tuy nhiên, sự tương hợp trên bề mặt nội dung mệnh đề không phải là nhân tố hữu hiệu để ngăn cản tình trạng ‘ông nói gà, bà nói vịt’. Ví dụ: (Ngữ cảnh: thầy giáo đang giảng bài, thấy có cậu học sinh lơ đãng quay mặt ra đường. Bực quá, thầy bước xuống véo tai cậu và hỏi): - *Tai này để làm gì hả?* - *Dạ, để đeo kính ạ!* (Lê Đông, 1996). Các câu hỏi không phải bao giờ cũng cung cấp đủ các thông tin quy chiếu, định vị liên quan đến trọng tâm thông báo của câu. Do vậy, người được hỏi, nếu muốn cộng tác giao tiếp thực sự, thì sẽ hỏi lại nhằm xác định rõ quy chiếu. Ví dụ: - *Cái nhà ông em ông chủ còn ở*

trường này không? - *Ông nào?* - *Ông em ông chủ tức là cái cậu lại đây tháng trước mà ông phải dọn phòng ấy mà;* - *Dọn lên phố được một tuần rồi.* (Lê Đông, 1996: 21). Trong trường hợp người được hỏi, tuy muốn cộng tác nhưng mắc lỗi trong sự xác định trọng tâm thông báo, thì sẽ có câu trả lời lệch hướng. Thông tin tình thái thường có tính ngầm ẩn nên cũng có trường hợp người nói dựa vào đó để lý sự cùn, để bắt bẻ, hoặc để ngụ ý biện.

Giữa hỏi và trả lời có sự **tương hợp về cấu trúc thông báo**. Khái niệm cấu trúc thông báo là khái niệm có tính dụng học. Nói cụ thể hơn, một nội dung mệnh đề có thể được mã hóa trong nhiều cấu trúc thông báo khác nhau trong các phát ngôn. Điều này tùy thuộc vào việc trọng tâm thông báo nằm ở bộ phận, chiết đoạn nào trong cấu trúc mệnh đề. Ví dụ: Điểm nhấn có thể rơi vào bất cứ từ nào trong câu sau với những hàm nghĩa khác nhau: *Did John kill the goat?* (Bolinger 1972, tập 2: 248). Cùng một câu nói ở dạng tường thuật có thể dùng để trả lời cho những câu hỏi khác nhau, tùy thuộc vào từng ngữ cảnh cụ thể. Trong trường hợp đó, người ta sẽ có những cấu trúc thông báo khác nhau và đồng thời có những cách trả lời rút gọn khác nhau tùy thuộc vào việc điểm hỏi rơi vào bộ phận nào của cấu trúc mệnh đề sự tình. Chẳng hạn, với sự tình: *"Yesterday Mary sneakily gave a kiss to John in her father's barn"* (Hôm qua, Mary đã lén tặng cho John một nụ hôn ở trong kho lúa của bố cô ta), người ta có thể đặt những câu hỏi như: *a - Who gave John a kiss?* (Ai đã tặng cho John nụ hôn?); *b - What did Mary give to John?* (Mary đã tặng cho

John cái gì?); c - To whom did Mary give a kiss? (Mary đã tặng cho ai một nụ hôn?); d - How did Mary give John a kiss? (Mary đã hôn John như thế nào?); e - When did Mary give John a kiss? (Mary đã hôn John khi nào?); f - Where did Mary give John a kiss? (Mary đã hôn John ở đâu?); g - Whose barn was it? (Kho lúa của ai?). Tương ứng với các câu hỏi này, những câu trả lời rút gọn có thể là: *a' - Mary; b' - A kiss (một nụ hôn); c' - John; d' - Sneakily (một cách thầm lén/vụng trộm); e' - Yesterday (ngày hôm qua); f' - In the barn (trong kho lúa); g' - Mary's father's (Bố của Mary).* Việc quan sát các câu trên cho thấy rằng, hể điểm hỏi của câu hỏi rơi vào bộ phận nào trong cấu trúc của sự tình thì câu trả lời cho bộ phận đó sẽ có thể trở thành câu trả lời rút gọn tương ứng. Ngay cả trong trường hợp đưa ra câu trả lời đầy đủ, thì bộ phận tương ứng với điểm hỏi cũng vẫn là trọng tâm thông báo của câu và không thể bị lược bỏ. Câu hỏi, như một hành vi kích thích, là điểm xuất phát để hình thành nên câu trả lời. Người hỏi bao giờ cũng đảm nhiệm vai trò hướng đích về mặt trọng tâm thông báo. Người trả lời bao giờ cũng được cho biết trước điều này trước khi trả lời. Cấu trúc thông báo được xác lập trong câu hỏi đã cấu trúc hoá trước thông tin của câu trả lời. Những ví dụ nêu trên là để minh hoạ cho các trường hợp mà câu hỏi có sự tập trung điểm hỏi vào một bộ phận nào đó của cấu trúc mệnh đề sự tình đang được nói đến. Trong trường hợp câu hỏi không có một điểm hỏi cụ thể thì thông tin (được yêu cầu giải đáp) có giá trị thông báo được phân bố trên toàn bộ các bộ phận

của cấu trúc mệnh đề và người trả lời không thể trả lời theo cách rút gọn. Ví dụ: *- What happened? (Chuyện gì thế/ đã xảy ra chuyện gì?); - Yesterday Mary sneakily gave a kiss to John in her father's barn (Hôm qua, Mary đã lén tặng cho John một nụ hôn ở trong nhà kho của bố cô ta).* Giữa câu hỏi và câu trả lời luôn có sự tương ứng chặt chẽ về cấu trúc thông báo. Câu trả lời không có cấu trúc thông báo tương ứng với câu hỏi sẽ không phải là một câu trả lời thực sự, mà là một câu trả lời lệch hướng, lạc đề hay một hiện tượng bất thường, hoặc đơn giản chỉ là một câu đáp.

Lê Đông (1996) đưa ra sự phân biệt giữa câu trả lời và câu đáp. Vì đây là sự phân biệt cần thiết có liên quan đến nội dung nghiên cứu được trình bày trong bài báo này, nên chúng tôi xin lược thuật lại một số điểm quan trọng sau đây: + Đáp là phát ngôn dùng để phản ứng lại một phát ngôn, một kích thích có trước nào đó (không nhất thiết là câu hỏi); + Sự hồi đáp (feedback) không đáp ứng / không đáp ứng đầy đủ những yêu cầu thông tin của câu hỏi. Do vậy, câu đáp thường có thể phá vỡ chương trình đối thoại.

3.1.5. Khái lược về phương tiện, kiểu câu hỏi và vai trò của các thành tố trong câu hỏi chính danh tiếng Anh và tiếng Việt

Trong cả tiếng Anh và tiếng Việt đều tồn tại những **phương tiện** như khuôn hỏi, từ hỏi, ngữ điệu, tiểu từ / trợ động từ đóng vai trò như những tác tử cấu trúc, tác tử tình thái hoặc tác tử cấu trúc - tình thái. Các kiểu câu hỏi thông dụng trong tiếng Anh và Việt là:

- (i) Câu hỏi lựa chọn →
- a. Hiện ngôn: *Did you go there or not?*
Anh đã đến đấy **hay** chưa?
- b. Ngầm ẩn: *(So), you went there?*
(Vậy là) anh đến đó à?
- **When** are you leaving?
Bao giờ anh đi?
- (ii) Câu hỏi không lựa chọn:

Ngoài ra có thể có cách hỏi kết hợp: - **Which** would you prefer, tea **or** coffee?
Anh thích gì, chè **hay** cà phê?

Sơ đồ trên chưa đề cập đến trọng âm câu với vị thế, hình thức và hiệu quả rất riêng của nó. Ví dụ: *Did you say INduction or DEduction?*

Sau đây là khái lược về vai trò của **tác tử** (operator) tạo câu hỏi và **cấu trúc** câu trong câu hỏi chính danh tiếng Anh và tiếng Việt:

Tác tử tạo câu hỏi trong tiếng Anh có thể được phân loại thành hai loại:

(ii) Tác tử thuần túy mang nghĩa cấu trúc-ngữ pháp (primary auxiliaries as operators). Những tác tử đó là **DO, HAVE, BE** ở các dạng thời-thể khác nhau như *do, did, have, had, am, was, are, were, is, ...* Ví dụ: - *Did you go there yesterday? What were you doing when I came?*

(ii) Tác tử mang nghĩa tình thái (modal auxiliaries as operators). Những tác tử này gồm 13 trợ động từ tình thái: **can / could / may / might / will / would / shall / should / ought to / must / used to / need / dare**. Ngoài vai trò tạo cấu trúc, các tác tử này còn thực hiện chức năng chuyển tải các loại nghĩa tình thái khác nhau.

Tác tử hỏi trong tiếng Việt thường là các tiểu từ hỏi. Ở một mức độ nào đó, chúng mang những đặc điểm của nhóm

(ii) trong tiếng Anh như đã trình bày ở trên. Các tiểu từ này, trong các hoàn cảnh và với mục đích phát ngôn khác nhau, luôn biểu hiện các nghĩa, sắc thái nghĩa tình thái khác nhau: khẳng định, ngạc nhiên, răn đe, chê trách, v.v.. Hiếm khi có thể tìm được, nếu không nói là không có, một tác tử hỏi trong tiếng Việt mà không mang một nghĩa tình thái cụ thể nào đó. Đây là nét đặc thù của tiếng Việt. Ví dụ: “*Thế này mà con cũng gọi là nấu ăn u?*” Hạnh nói với con gái. Tác tử “**u**” ở đây biểu thị sự chê trách / ngạc nhiên của người mẹ đối với sự vụng về của người con trong việc nấu ăn.

Khác với tiếng Việt, tác tử hỏi trong tiếng Anh có khả năng biểu thị thời gian của hành động (quá khứ, hiện tại và tương lai). Mức độ hiện ngôn về thời gian của các tác tử tạo câu hỏi trong tiếng Anh cao so với các tác tử này trong tiếng Việt. Trong ví dụ trên, “*Did*” và “*Were*” biểu thị rằng hành động xảy ra trong quá khứ. Một ví dụ khác: *Anh đi làm lúc mấy giờ?* (*What time do / did / will you go to work?*). Trong câu hỏi tiếng Việt này, thời gian của hành động luôn được xác định dựa vào ngữ cảnh. Ở câu hỏi tiếng Anh, thời gian của hành động, trong nhiều trường

hợp, được hiển thị trên bề mặt của câu nhờ vào hình thức của các trợ động từ trong chức năng tác tử.

Cấu trúc câu đóng vai trò chuyển tải các kiểu loại và các mức độ nghi vấn trong câu hỏi chính danh. Cụ thể là: (i) Trong cả tiếng Anh và Việt đều tồn tại kiểu câu hỏi điều tiết cuộc thoại / chính xác hoá thông tin. Nhưng, khác với tiếng Anh, những bộ phận cấu thành của từ tiếng Việt có thể bị chia cắt và sử dụng trong câu hỏi phản hồi. Hiện tượng này hiếm gặp trong tiếng Anh. Hãy quan sát mẫu thoại sau: - A: *Chị ấy làm việc ở trường Ngoại thương;* - B: *Ngoại gì?;* (ii) Khi đối chiếu loại câu hỏi này trong tiếng Anh và tiếng Việt có thể dễ dàng nhận thấy rằng, trong tiếng Việt, các tác tử hỏi khác nhau có thể được dùng với cùng một nòng cốt câu để biểu thị các nghĩa tình thái khác nhau. Trong khi đó, thông tin tình thái được diễn đạt bởi các tác tử *à, ư, hả, chứ, cơ,* v.v. của tiếng Việt không được hiển ngôn trong nội dung mệnh đề của câu hỏi tiếng Anh. Thông tin nghi vấn trong loại câu hỏi này được thể hiện bằng phương tiện ngôn điệu chứ không phải bằng con đường từ vựng như trong tiếng Việt. Ví dụ: *Cái gì cơ? (What?).* Nghĩa tình thái của từ “*cơ*” được thể hiện bằng ngữ điệu “Take-off” (Tạm dịch: Ngữ điệu đi lên đột ngột) trong tiếng Anh, một loại âm vị siêu đoạn tính.

Dung lượng nghĩa, đặc tính phạm trù của từ hỏi là một yếu tố quan trọng cần được xét đến trong khi nghiên cứu đối sánh câu hỏi chính danh tiếng Anh và tiếng Việt.

3.2. Những nội dung cơ bản về phương pháp luận nghiên cứu đối sánh các phương tiện ngữ dụng trong câu hỏi chính danh

3.2.1. Nguyên tắc, bình diện, phạm vi nghiên cứu đối sánh

Nhiệm vụ đặt ra cho nghiên cứu đối sánh là xác lập những tương đồng và khác biệt. Việc xác định phạm vi đối sánh được dựa trên những nguyên tắc, những bình diện sau:

(i) Nguyên tắc đối sánh thường được ưa dùng là **đối sánh song ngữ hai chiều**. Cả tiếng Anh và tiếng Việt đều vừa là ngôn ngữ đối tượng vừa là ngôn ngữ phương tiện. Trong trường hợp cần thiết, để làm sáng rõ những đặc điểm cụ thể, một trong hai ngôn ngữ sẽ được coi là ngôn ngữ đối tượng và ngôn ngữ còn lại sẽ là ngôn ngữ phương tiện.

(ii) Nghiên cứu **đối sánh dấu hiệu** là cần thiết vì, để có cơ sở cho việc so sánh tổng quát và hệ thống hoá, bắt buộc phải phân tích các yếu tố, tiểu loại, các phương diện, các cấp độ, các thuộc tính cụ thể của đối tượng được khảo sát. Xét về mặt bản thể, câu hỏi chính danh là một thực thể thống hợp nhiều yếu tố ở bình diện cấu trúc, ngữ nghĩa, ngữ dụng. Các đặc trưng về cấu trúc cần được quan tâm ở mức độ cần thiết nhằm làm sáng tỏ những đặc trưng ngữ nghĩa-ngữ dụng. Nếu nhìn nhận cấu trúc dưới góc độ ngữ dụng thì sẽ hiểu thêm về cấu trúc. Và, nếu dùng cấu trúc để nhìn nhận các vấn đề ngữ dụng thì, ở mức độ nhất định, sẽ khách quan hoá, tường minh hóa được các nhận xét, các kết quả nghiên cứu.

(iii) Phạm vi đối sánh cần được tiến hành trên các bình diện chính sau đây:

+ Đối sánh các phạm trù **ngữ nghĩa-ngữ dụng** tồn tại trong câu hỏi như tính lựa chọn / không lựa chọn, tính hiển ngôn / ngầm ẩn, sự khẳng định / không khẳng định / phủ định, tình thái nhận thức / tình thái trách nhiệm, thông tin đã biết / thông tin chưa biết-cần biết.

+ Đối sánh **cấu trúc-hệ thống** nhằm làm sáng rõ những tương đồng và khác biệt về khuôn hỏi, các dấu hiệu ngữ vi như động từ ngữ vi, tác tử cấu trúc-tình thái và các phương tiện ngữ dụng khác.

+ Đối sánh **chức năng-hoạt động** để tìm ra sự tương đồng và khác biệt về chức năng mà các kiểu loại câu hỏi ở hai thứ tiếng đảm nhận trong giao tiếp cũng như khả năng chuyển đổi, hành chức trong giới hạn cùng cấp độ hoặc xuyên cấp độ của các câu hỏi khi gắn với các chủ thể giao tiếp và hoàn cảnh giao tiếp sinh động, đa dạng, khả biến.

3.2.2. Những yếu tố tác động đến việc lựa chọn các thao tác nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu đối sánh bị quy định bởi những đặc trưng cơ bản của đối tượng nghiên cứu, của mục đích nghiên cứu và các yếu tố tác động. Đối tượng nghiên cứu ở đây là các phương tiện ngữ dụng trong câu hỏi chính danh. Những đặc trưng đó là: - Tính khả biến của ngữ cảnh; - Tính hội thoại, khẩu ngữ của ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày; - Tính đa dạng, sự dung hợp của các kiểu thông tin ngữ nghĩa-ngữ dụng. Hành vi hỏi xuất hiện là do hai nhân tố có tính nguyên tắc. Một là tình trạng thiếu thông tin. Hai là

nhu cầu muốn biết thông tin đó. Hai nhân tố này có sự liên quan trực tiếp đến chủ thể của hành vi hỏi, với tư cách là chủ thể của tình trạng trên và cũng là nguồn của nhu cầu muốn khắc phục tình trạng đó. Hành vi hỏi sẽ không được hiện thực hoá nếu thiếu đối tượng để hỏi. Đối tượng được hỏi phải là người mà, theo đánh giá của người hỏi là, có hoặc không có khả năng “sở hữu” thông tin này. Và người hỏi cho rằng, nếu không hỏi, thì sẽ không được cung cấp thông tin. Như vậy, vai trò của chủ thể hỏi và người được hỏi đối với hành vi hỏi là rất quan trọng. Bên cạnh đó, các nhân tố như hoàn cảnh giao tiếp, môi trường xã hội, vị thế giao tiếp, hay nói cách khác, là ngữ cảnh (hiểu theo nghĩa rộng) giao tiếp, cũng tham gia, tác động vào quá trình giao tiếp. Tính chất của chủ đề giao tiếp cũng có những ảnh hưởng nhất định. Hỏi thủ trưởng khác với bạn bè. Hỏi người nhà khác với hỏi người qua đường. Hỏi ở trong hội nghị khác với hỏi ở hành lang, v.v.. Mặt khác, việc tạo câu hỏi bị chi phối, quy định bởi nhiều nhân tố như: ý đồ giao tiếp, chiến lược giao tiếp, năng lực giao tiếp của chủ thể. Tính chất của chủ đề giao tiếp, những đặc điểm cá nhân và xã hội của đối tượng giao tiếp như giới tính, độ tuổi, trình độ văn hoá cũng có những tác động, ảnh hưởng nhất định đến việc xây dựng câu hỏi của chủ thể. Chủ thể giao tiếp là những con người với những đặc trưng cá nhân, xã hội đa dạng, phức tạp. Ngữ cảnh và chủ đề giao tiếp với tính khả biến cao là những nhân tố bên ngoài có ảnh hưởng lớn tới hành vi hỏi. Mặt bên trong của hành vi hỏi là tính đa dạng, phức tạp của các loại nội dung mệnh đề và của các phạm trù tình thái

luôn nằm trong tình trạng tác động qua lại, quy định lẫn nhau, là các kiểu loại thông tin chưa biết-cần biết trong tương quan với những kiểu loại câu hỏi khác nhau, và các cách thức xây dựng tâm điểm thông báo. Vai trò của tiền giả định trong việc xây dựng câu hỏi, sự dung hợp đan xen ở những mức độ nông sâu của các thông tin phụ, v.v. cũng là mặt bên trong của hành vi hỏi. Tất cả những yếu tố đó tạo nên một bức tranh phức tạp và đa dạng về hành vi hỏi. Với sự khác biệt khá lớn về môi trường hành chức, truyền thống văn hoá, đặc trưng dân tộc, cấu trúc ngôn ngữ, hành vi hỏi, tuy mang tính phổ quát, nhưng có những cách thức hiện thực hoá khác nhau, và có những điểm khác biệt về ngữ nghĩa-ngữ dụng giữa hai thứ tiếng Anh và Việt.

3.2.3. Quy trình, thủ pháp nghiên cứu

Quy trình thực hiện nghiên cứu đối sánh, về đại thể, có thể được phân chia thành hai bước và luôn có sự vận dụng một cách linh hoạt giữa hai bước này như sau:

Bước 1: Trong quá trình khảo sát tư liệu, các hành vi ngôn ngữ được phân tích trong mối tương quan với ngữ cảnh, với tất cả những nhân tố bên trong và bên ngoài ngôn ngữ như người nói, người nghe, ý đồ giao tiếp, tiền giả định, các thao tác suy luận, lập luận thông qua việc sử dụng một cách linh hoạt các thủ pháp cải biến, so sánh, đối lập trong tương quan đối sánh với các kiểu ngữ cảnh nhằm tìm ra các yếu tố cần yếu của ngữ cảnh sử dụng. Bằng các thủ pháp đó, có thể tập hợp các đặc trưng của đối tượng được nghiên cứu, phân tích và chọn lọc một cách thích hợp (có kế thừa) các thành tựu

nghiên cứu của các tác giả đi trước nhằm dựng lên một bức tranh chung về những biểu hiện cụ thể, các đặc trưng cơ bản của các phương tiện ngữ dụng trong câu hỏi chính danh trong tiếng Anh và tiếng Việt. Nói gọn lại, đây là giai đoạn miêu tả.

Bước 2: Dựa vào các thành quả đã đạt được ở bước một, tiến hành đối chiếu các đặc trưng ngữ dụng của các câu hỏi trong tiếng Anh và tiếng Việt, tìm ra những điểm tương đồng, những nét khác biệt ở các phương diện như cơ chế vận hành có tính đều đặn của từng hệ thống ngôn ngữ liên quan đến hành vi hỏi chính danh, các biểu hiện hình thức của các đặc trưng ngữ dụng, các loại nhân tố chi phối câu hỏi chính danh như: người sử dụng, ngữ cảnh, kiểu loại trọng tâm thông báo, tiền giả định. Trong nghiên cứu đối sánh có thể sử dụng đồng thời các thủ pháp phân tích định tính và định lượng. Thủ pháp phân tích định lượng dựa vào các kết quả thống kê nhằm chỉ ra những phương tiện, những xu thế phổ biến liên quan đến đối tượng nghiên cứu. Trên cơ sở đó, thủ pháp định tính được sử dụng nhằm bổ sung cho những hạn chế của thủ pháp định lượng bằng cách đánh giá về tính cần yếu, tách cái cần yếu ra khỏi cái ngẫu nhiên, loại bỏ những yếu tố có tính đơn lẻ, hạn hẹp của ngữ cảnh để làm nổi bật những xu thế, yếu tố chủ yếu chi phối sự hình thành và hoạt động của đối tượng nghiên cứu. Đây là giai đoạn đối chiếu.

Việc xử lý dữ liệu có thể được tiến hành theo các bước sau:

(i) Khảo sát các phương tiện ngữ dụng trong câu hỏi chính danh tiếng Anh và Việt trên phiếu tư liệu ở các bình diện như

phương tiện biểu hiện cụ thể, nội dung ngữ nghĩa, trật tự xuất hiện theo tuyến tính. Từ đó, xác lập những tương đồng và khác biệt giữa câu hỏi của hai thứ tiếng trong phạm vi nghiên cứu.

(ii) Xem xét chi tiết từng phiếu tư liệu ở từng cấp độ để tìm ra sự tương đồng và khác biệt giữa các phương tiện ngữ dụng hỗ trợ trong câu hỏi tiếng Anh và Việt về số lượng đơn vị từ vựng, tầm tác động của từ hỏi, sự tương hợp với ngữ cảnh, khả năng thay thế từ vựng và kết cấu trên trục hệ hình (paradigmatic axis). Sự quan sát tỉ mỉ như vậy trên phiếu tư liệu song ngữ Anh-Việt sẽ cho phép phát hiện năng lực chuyển tải các sắc thái nghĩa ngữ dụng đa dạng của các phương tiện ngữ dụng.

(iii) Miêu tả, so sánh đối chiếu theo từng nhóm vấn đề, sử dụng các thủ pháp như phân tích đối lập, phân tích thành tố, phân tích cải biến, thống kê định lượng, v.v..

(iv) Khái quát hóa, hệ thống hóa kết quả khảo sát: Các hiện tượng, kết quả khảo sát được xếp thành những nhóm vấn đề để miêu tả và đối sánh. Trong các nhóm vấn đề, các phần tử được phân loại theo tiêu chí định tính và định lượng nhằm tìm ra những yếu tố chi phối, tác động đến dung lượng ngữ nghĩa và hiệu quả hướng đích (ngữ dụng) của câu hỏi chính danh tiếng Anh và tiếng Việt.

3.2.4. Phương thức nghiên cứu đối sánh

(i) Phương thức đồng nhất / khu biệt cấu trúc

Đối sánh các các yếu tố, các đơn vị, các cấp độ, các phương diện tạo nên cấu trúc - hệ thống câu hỏi trong tiếng Anh và Việt.

Sự đối chiếu có thể bắt đầu từ đơn vị, yếu tố đến tiểu hệ thống rồi đến hệ thống lớn hơn của các loại hình câu hỏi hoặc có thể là quá trình ngược lại nhằm bóc tách các đặc điểm của các kiểu loại câu hỏi. Trong quá trình đối chiếu, luôn có sự vận dụng một cách linh hoạt giữa diễn dịch và quy nạp.

(ii) Phương thức đồng nhất / khu biệt chức năng

Đối sánh chức năng tạo câu của các phần tử, bộ phận cấu thành câu hỏi như từ hỏi, các tác tử cấu trúc, tác tử tình thái, tác tử cấu trúc - tình thái, khuôn hỏi. Phương thức đối sánh chức năng giúp xác định vai trò của các yếu tố được sử dụng cũng như đặc điểm ngữ dụng của sự khuyết vắng các yếu tố cấu thành câu hỏi.

(iii) Phương thức đồng nhất / khu biệt hoạt động

Phương thức này xác định sự thông dụng, phổ biến của các kiểu loại câu hỏi. Phương thức đồng nhất / khu biệt hoạt động là một bước cụ thể hoá hơn những đặc điểm cấu trúc và chức năng của câu hỏi trong hai thứ tiếng, giúp đi sâu vào việc xác định đặc điểm của ngôn ngữ trong hành chức. Đây là một trong những phương thức đặc thù trong nghiên cứu ngữ dụng học.

4. Kết luận

4.1. Hành vi ngôn ngữ là một phạm trù phổ quát của quá trình giao tiếp thực tế bằng ngôn ngữ của nhân loại. Vấn đề ngữ nghĩa-ngữ dụng liên quan đến hành vi hỏi (+ trả lời) mang tính phổ quát. Luận điểm này là một trong những cơ sở lý luận cho nghiên cứu đối sánh. Việc sản sinh câu hỏi chính danh tiếng Anh và tiếng Việt với tư cách là những phát ngôn (utterances)

bị chi phối, bị quy định bởi rất nhiều nhân tố. Những nhân tố này có thể quy thành hai loại:

+ Nhân tố bên ngoài: Ý đồ giao tiếp, chiến lược giao tiếp, năng lực giao tiếp của chủ thể, tính chất của chủ đề giao tiếp, những đặc điểm cá nhân và xã hội của những người tham gia giao tiếp (giới tính, tuổi, trình độ học vấn, cá tính, ...) cùng với sự khả biến của ngữ cảnh, của chủ đề giao tiếp luôn vận động, thay đổi.

+ Nhân tố bên trong: Tính đa dạng, phức tạp của các loại nội dung mệnh đề, của các phạm trù tình thái luôn nằm trong sự tương tác ở các kiểu câu hỏi (lựa chọn hiển ngôn, lựa chọn ngầm ẩn, không lựa chọn), cách thức xây dựng trọng tâm thông báo, vai trò của TGD và sự dung hợp đan xen của các chu tố (circumstances).

4.2. Hành vi hỏi là loại hành vi điển hình trong quá trình tương tác bằng lời, xét theo mô hình 'kích thích - phản ứng'. Với tư cách là một hành vi có tính hướng đích cụ thể, hành vi hỏi trực tiếp với thành phẩm là câu hỏi chính danh, luôn nằm trong thể thống nhất biện chứng với hành vi trả lời. Luận điểm này có thể được nhìn nhận như là một trong những cơ sở ngôn ngữ học của nghiên cứu đối sánh đồng đại song ngữ Anh-Việt. Sự thống nhất giữa hỏi và trả lời được thể hiện chủ yếu qua các bình diện: a. Chức năng (giao tiếp và nhận thức); b. Nội dung ngữ nghĩa-ngữ dụng (sự tương hợp về nội dung mệnh đề, về khung tình thái, cấu trúc thông báo). Hành vi hỏi cần được nghiên cứu trong mối tương quan thường trực đối với hành vi trả lời. Trục ngữ nghĩa-ngữ dụng cơ bản

của câu hỏi chính danh là tiền giả định và thông tin chưa biết-cần biết. Sự tương hợp giữa nội dung mệnh đề và khung tình thái mục đích phát ngôn tạo nên tính thống nhất trong cấu trúc ngữ nghĩa-ngữ dụng của câu hỏi chính danh. Việc chỉ ra những đặc điểm về tình thái trong câu hỏi chính danh tiếng Anh và tiếng Việt là nhiệm vụ cần được đặt ra trong nghiên cứu đối sánh.

Mục tiêu cụ thể của nghiên cứu đối sánh là xác lập những tương đồng và khác biệt. Giữa câu hỏi chính danh tiếng Anh và tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng liên quan đến các phạm trù tình thái cơ bản, cấu trúc nội dung mệnh đề, trọng tâm thông báo, tiền giả định. Đây là những vấn đề ngữ nghĩa-ngữ dụng có tính phổ quát, loại hình. Những khác biệt giữa hai thứ tiếng chủ yếu nằm ở hình thức biểu hiện cụ thể.

4.3. Hỏi và trả lời là mối quan hệ có tính cộng tác chặt chẽ. Việc tìm hiểu cụ thể hơn về mối quan hệ tương tác này trên các bình diện nội dung mệnh đề, cấu trúc thông báo, tình thái, sẽ dẫn đến những nhận thức quan trọng trong việc hình thành lý thuyết hỏi và trả lời, hình thành chiến lược giao tiếp nhằm đạt hiệu quả cao trong sử dụng ngôn từ, trong biên/phiên dịch, và trong dạy-học tiếng Anh và tiếng Việt. Đồng thời, việc nghiên cứu các mối quan hệ này cũng giúp ích cho việc nghiên cứu vấn đề liên kết đối thoại trong diễn ngôn. Đây là những giá trị thực tiễn mà việc nghiên cứu về mối quan hệ này đem lại.

Những nội dung được trình bày trên đây, ở mức độ nhất định, cung cấp cho người đọc những gợi mở mang tính

phương pháp luận trực tiếp liên quan đến việc xác định những nội dung, vấn đề, phương diện (dimension) cần được khảo cứu khi nghiên cứu đối sánh phương tiện ngữ dụng trong câu hỏi chính danh tiếng Anh và tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Lâm Quang Đông (2008). *Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu với nhóm vị từ trao/tặng (trong tiếng Anh và tiếng Việt)*. Hà Nội: Nxb KHXH.

2. Lê Đông & Hùng Việt (1995). Nhấn mạnh như một hiện tượng ngữ nghĩa - ngữ dụng. *Tạp chí Ngôn ngữ* số 2, 1995, tr. 11-17. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.

3. Lê Đông (1996). *Ngữ nghĩa - ngữ dụng câu hỏi chính danh (trên ngữ liệu tiếng Việt)*. Đại học Quốc gia Hà Nội: Luận án Phó Tiến sĩ (nay là Tiến sĩ) Ngôn ngữ học.

4. Nguyễn Thiện Giáp (2019). *Các khuynh hướng và trường phái ngôn ngữ học hiện đại*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

5. Võ Đại Quang (2000). *Sơ sánh đối chiếu câu hỏi chính danh tiếng Anh và tiếng Việt trên bình diện ngữ nghĩa - ngữ dụng*. Đại học Quốc gia Hà Nội: Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học.

6. Lê Quang Thiêm (2004). *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

7. Hoàng Thị Yến (2018). *Hành động hỏi tiếng Hàn*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

TIẾNG ANH

8. Bolinger, D. (1977). *Meaning and Form*. London: Longman.

9. Bollinger, D. (1978). *Yes/No questions are not alternative questions* (in H. Hiz(ed) Questions). Dordrecht: Reidel.

10. Cann, R. (1993). *Formal Semantics*. Great Britain: Cambridge University Press.

11. Creswell, J. W. (2012). *Educational Research* (4th edition). USA: Pearson.

12. Dik, S. (1989). *The Theory of Functional Grammar*. Holland: Foris Publications.

13. Greenbaum, S. (1996). *The Oxford English Grammar*. New York: Oxford University Press.

14. Grundy, P. (2006). *Doing Pragmatics*. Oxford: Oxford University Press.

15. James, C. (1980). *Contrastive Analysis*. Great Britain: Longman.

16. Leech, G. (1978). *Semantics*. USA: Penguin Books.

17. McCarthy, M. (1991). *Discourse Analysis for Language Teachers*. Great Britain: Cambridge University Press.

18. Mey, J. L. (2001). *Pragmatics - An Introduction*. USA: Blackwell.

19. Nguyen Hoa (2004). *Understanding English Semantics*. Hanoi: VNU Publishing House.

20. Quirk, R. & Greenbaum, S. (1973, 1978). *A University Grammar of English*. UK: Longman Group Ltd.

21. Roach, P. (1988). *English Phonetics and Phonology*. Cambridge: Cambridge University Press.

22. Spencer, A. (2005). *Phonology*. USA: Blackwell Publishing.

23. Yule, G. (1997). *Pragmatics*. Oxford: Oxford University Press.